

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 374/2020/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2020

V/v đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Bích Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Quang Lý
2. Ông Nguyễn Xuân Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu Thủy - là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Gấm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 287/2020/QĐXXST - DS ngày 08 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn T. H sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thị xã A, tỉnh B. (có mặt)

*Bị đơn:* Bà Lê A. G; địa chỉ: Đường U, Phường K, quận T, Thành phố O. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – bà Nguyễn T.H trình bày:* Vào khoảng năm 2012, do đang có nhu cầu mua phòng trọ và biết bà Lê A. G có kinh doanh phòng trọ nên bà có trả góp số tiền hàng năm để mua phòng trọ của bà G với giá khoảng từ 1,4 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng. Bà đã đóng được 6 năm (từ năm 2013 đến năm 2018) với số tiền là 144.000.000đ x 6 = 864.000.000 đồng. Sau đó bà có đưa cho bị đơn tiếp số tiền: Ngày 20/6/2014 bà đưa 400.000.000 đồng, ngày 24/7/2018 bà đưa 200.000.000 đồng và tờ giấy biên

nhận của bị đơn xác nhận trả lãi 200.000.000 đồng tính trên tổng số tiền mà bà đã đưa. Vậy, bà đã giao cho bị đơn tổng số tiền là 1.664.000.000 đồng nhưng cho đến hiện nay bị đơn không giao phòng trọ cũng không trả tiền lại cho bà. Tờ giấy thể hiện: “ tổng hội để có mua phòng trọ năm 2012 ” bà không biết chữ viết trên tờ giấy này là của ai do bị đơn đưa cho bà, bà cũng không yêu cầu giám định đối với những chữ viết, con số thể hiện trên tờ giấy này. Tất cả những chứng cứ bà có đã nộp cho Tòa, ngoài những chứng cứ này bà không còn chứng cứ nào khác. Trong quá trình giao dịch, bà không biết chồng của bị đơn là ai. Toàn bộ số tiền bà giao cho bị đơn là của cá nhân bà, bà và chồng bà đã ly dị từ năm 2000 ở Thái Bình và bà vào miền Nam sống một mình cho tới nay. Nay, bà khởi kiện và yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.664.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn trình bày:* Bà xác nhận không có việc nguyên đơn trả góp dần cho bà số tiền 864.000.000 đồng để mua phòng trọ nên bà không đồng ý trả số tiền này. Tờ giấy mà nguyên đơn cho rằng bà giao và thể hiện số tiền trả từ năm 2013 để mua phòng trọ không phải của bà đưa, chữ viết trên đó cũng không phải của bà. Bà xác nhận có giao dịch mượn tiền của nguyên đơn số tiền 550.000.000 đồng như sau: 1 lần nhận 400.000.000 đồng, lần thứ 2 ghi giấy vào ngày 24/7/2018 là 200.000.000 đồng nhưng thực tế nguyên đơn chỉ giao bà 150.000.000 đồng. Sau đó, bà đã trả cho nguyên đơn được 02 đợt với tổng số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 25/01 và ngày 28/02/2020, mỗi đợt 150.000.000 đồng, đến ngày 15/3/2020 bà sẽ trả tiếp 100.000.000 đồng và sau đó sẽ trả hết. Còn tiền lãi bà tự nguyện trả lãi 300.000.000 đồng nhưng xin trả từ từ theo pháp luật. Khi giao dịch với nguyên đơn chỉ có mình bà thực hiện nhằm mục đích sử dụng cho cá nhân, chồng bà đã chết năm 2005 nên bà sẽ tự chịu trách nhiệm.

Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng bị đơn vắng mặt; nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành đối chất nên Tòa án không tiến hành đối chất được.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa :

*Nguyên đơn trình bày:* Việc bà góp tiền cho bị đơn để mua phòng trọ không có lập văn bản thỏa thuận. Trước đây, mỗi khi bà giao tiền thì có lập biên nhận nhưng đã hủy hết và sau đó bị đơn đưa cho bà tờ giấy: “tổng hội để có mua phòng trọ năm 2012” thể hiện bà đã đưa số tiền 864.000.000 đồng và 400.000.000 đồng tiền vay. Số tiền 200.000.000 đồng tiền mặt bà đã đưa và 200.000.000 đồng tiền lãi phát sinh đều do bị đơn lập biên nhận. Toàn bộ số tiền này là một phần do bà tiết kiệm, một phần bà mượn của người khác để đưa cho bị đơn. Bà có nhận số tiền bị đơn trả 300.000.000 đồng như bị đơn trình bày nhưng số tiền này trả cho khoảng vay khác, không có liên quan đến các khoản tiền trong vụ án này. Hiện nay, bà đã già và những người khác đang đòi bà trả tiền nên bà khởi kiện yêu cầu bị đơn trả ngay một lần cho bà số tiền 1.664.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

*Bị đơn trình bày:* Bà xác nhận không có việc nguyên đơn góp hụi hay góp tiền hàng năm để mua phòng trọ cũng như việc bà nhận số tiền lãi 200.000.000 đồng. Cách đây vài năm, bà có vay của nguyên đơn số tiền 550.000.000 đồng. Trong đó, khi vay số tiền 400.000.000 đồng thì bà có thể chấp 02 sổ đỏ và có vay thêm số tiền 200.000.000 đồng nhưng thực chất chỉ nhận 150.000.000 đồng. Sau đó, bà có trả cho nguyên đơn 300.000.000 đồng để lấy lại 02 sổ đỏ nhưng khi nhận tiền xong thì nguyên đơn không trả sổ đỏ cho bà. Khi vay tiền và giao sổ đỏ, bà có lập biên nhận nhưng giao cho nguyên đơn giữ, khi trả số tiền 300.000.000 đồng bà cũng không lập biên nhận gì nên nay bà cũng không có chứng cứ, tài liệu gì để cung cấp cho Tòa về khoản tiền này. Nay, bà xem như số tiền 300.000.000 đồng này là bà hỗ trợ và trả lãi cho nguyên đơn. Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng, do bà ký nhận số tiền 200.000.000 đồng nên bà đồng ý trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng cùng với khoản vay 400.000.000 đồng. Tổng số tiền bà trả cho nguyên đơn là 600.000.000 đồng. Hiện nay bà đang khó khăn nên xin trả hết trong tháng 12/2021. Bà cũng không có yêu cầu gì liên quan đến việc giao nhận 02 sổ đỏ với nguyên đơn.

Cả hai bên đương sự xác nhận không còn ý kiến, yêu cầu gì khác và cũng không còn tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu quan điểm nhận xét về việc chấp hành pháp luật về tố tụng dân sự:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc phần tranh luận và đối đáp, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tuy có vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vi phạm nêu trên không làm thay đổi bản chất vụ án nên kiến nghị rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa sơ thẩm, những người tiến hành tố tụng như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa ngày hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Trước đây, theo đơn khởi kiện thì vụ án được thụ lý với quan hệ tranh chấp là: “Hợp đồng góp vốn”. Tuy nhiên, qua lời trình bày của các bên cùng các tài liệu, chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ thì chỉ thể hiện việc giao nhận tiền. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền này nên cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản” theo Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 và bị đơn hiện đang cư trú tại quận Tân Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo khoản 2

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng của Viện kiểm sát và đương sự:* Do Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trước đây, Tòa án có đưa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ V. N – là chồng của bị đơn gồm: ông Vũ N. L, ông Vũ N. C và bà Vũ T. P vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, theo lời trình bày của các bên đương sự và theo Trích lục khai tử số 574/TLKT-BS ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân Phường K, quận T, Thành phố O thì ông N chết ngày 21/9/2005. Như vậy, thời điểm ông N chết trước thời điểm nguyên đơn và bị đơn thực hiện giao dịch và nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn có trách nhiệm nên không cần thiết đưa ông L, ông C và bà P vào tham gia tố tụng nên những người này không được xác định tư cách đương sự trong bản án.

Đối với nguyên đơn thì bà và ông Nguyễn H. R đã ly hôn theo trích lục án ly hôn phúc thẩm số 40/LHPT ngày 03/10/2002 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thì giao dịch giữa bà và bị đơn sau thời điểm ly hôn giữa bà và ông R nên cũng không cần thiết đưa ông R vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả khoản tiền được thể hiện tại tờ giấy: “tổng hội để có mua phòng trọ năm 2012” gồm số tiền góp mua phòng trọ 6 năm là 864.000.000 đồng và số tiền đưa cho bị đơn 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, tờ giấy này không thể hiện bất cứ thông tin gì về họ tên, địa chỉ người đưa tiền hay người nhận tiền, không thể hiện nội dung, đối tượng giao dịch là gì. Mặt khác, tờ giấy này chỉ thể hiện những con số về năm, không thể hiện rõ chính xác số tiền bao nhiêu như: “864000 (tám trăm sáu tư) + 400000 (Bốn trăm)”, có chữ ký, họ tên (Lê A. G) thì phía bị đơn xác nhận không phải của mình. Đối với chứng cứ về việc bị đơn ghi nhận số tiền lãi 200.000.000 đồng tuy có biên nhận nhưng cũng không thể hiện cụ thể về số tiền này như nhận của ai, nguồn gốc, lý do nhận, không có chữ ký hay chữ viết họ tên xác nhận của bất kỳ ai. Về phía nguyên đơn cũng không xác nhận được chữ ký, chữ viết trên 02 biên nhận này do ai ghi nên Hội đồng xét xử không chấp nhận số tiền nguyên đơn yêu cầu được thể hiện tại 02 chứng cứ này. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 24/7/2018, do có biên nhận cụ thể và bị đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền này.

Đối với phần trình bày của bị đơn xác nhận có vay nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng, thấy: Ngoài số tiền 200.000.000 đồng được Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn còn thừa nhận có vay số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này do bị đơn tự xác nhận trách nhiệm, nghĩa vụ của mình đối với nguyên đơn và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử

chấp nhận. Việc bị đơn trình bày đã trả được 300.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không xác nhận và bị đơn không yêu cầu gì đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Vậy, bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc 600.000.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét.

Về thời gian trả nợ: Bị đơn đề nghị được gia hạn thời gian trả nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử buộc bị đơn có trách nhiệm trả ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Về yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên (Lê A. G) tại tờ giấy “tổng hội để có mua phòng trọ năm 2012” của bị đơn: Ngày 04/3/2020, bị đơn có đơn đề nghị giám định nội dung trên và cam kết đóng tạm ứng chi phí giám định nhiều lần nhưng không thực hiện và tại phiên Tòa, bị đơn không có ý kiến và yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử cũng không xem xét, giải quyết.

Về phần trình bày liên quan đến khoản vay khác có liên quan đến 02 sổ đỏ hay việc bị đơn có thể chấp 02 sổ đỏ cho nguyên đơn: Do cả hai bên đương sự đều không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này, một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Nguyên đơn có đơn yêu cầu được miễn toàn bộ tiền án phí do là người cao tuổi theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Do nguyên đơn đã đóng tạm ứng án phí nên hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1,4,9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn T. H.

1.1 Buộc bà Lê A. G có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn T. H số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã đóng là 30.960.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai số AA/2018/0038xxx ngày x/x/201x của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Thị Bích Thảo**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**HỘI THẨM NHÂN DÂN                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Quang Lý**

**Nguyễn Xuân Thảo**

**Mai Thị Bích Thảo**

